***DỰ THẢO***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
| Số: /2025/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc**

**Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá**

**do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý**

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính;*

*Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.*

**Điều 1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá.**

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể) được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá được công bố trên quản lý giá ngành Nông nghiệp và Môi trường (tại địa chỉ [www.csdlgia.mae.gov.vn](http://www.csdlgia.mae.gov.vn)). Sau đây gọi là Hệ thống.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành.**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ….. tháng 06 năm 2025 và thay thế Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLTBNNPTNT-BTC ngày 3/3/2015 Hướng dẫn chi tiết các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện bình ổn giá và kê khai giá của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư, Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Rà soát, cập nhật Danh mục hàng hóa phải kê khai giá, cập nhật danh sách đối tượng thực hiện kê khai giá trên hệ thống đối với các mặt hàng do Cục quản lý.

b) Thông báo hình thức tiếp nhận trên hệ thống và tổ chức tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa dịch vụ do Cục quản lý theo quy định của pháp luật về giá đến các đối tượng cung ứng các mặt hàng do Cục quản lý.

2. Các tổ chức, cá nhân

a) Thực hiện kê khai giá đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa phải kê khai giá, do tổ chức, cá nhân cung ứng trên hệ thống;

b) Gửi văn bản kê khai giá điện tử có ký số trên hệ thống hoặc gửi văn bản kê khai giá (có giá trị pháp lý) về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Cục Chuyển đổi số:

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch – Tài chính xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Phối hợp với Vụ Kế hoạch – Tài chính và các cơ quan chức năng của Bộ Tài chính kết nối thông tin và chia sẻ dữ liệu kê khai giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Vụ Kế hoạch Tài chính.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư để sửa đổi, bổ sung và cập nhật đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, danh mục thực hiện kê khai giá theo quy định theo yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước về giá và nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức triển khai việc tiếp nhận kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá bảo đảm thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai.

Trong quá trình thực hiện; nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Kế hoạch – Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Xã hội của Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Các Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Cổng thôn tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Lưu: VT, KHTC, PC. | **BỘ TRƯỞNG**  **Đỗ Đức Duy** |

**Phụ lục**

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ, BÌNH ỔN GIÁ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025  
 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| **CHỦNG LOẠI CỤ THỂ** | | **TÊN GỌI CHI TIẾT** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Tên chủng loại** | **STT** | **Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ** |
| **A** | **ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT HÀNG HÓA DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ** |  |  |
| I | Thóc tẻ | 1 | Hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu |
| II | Gạo tẻ | 1 | Gạo trắng |
|  |  | 2 | Gạo thơm |
|  |  | 3 | Gạo đồ |
| III | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | 1 | Đường trắng |
|  |  | 2 | Đường tinh luyện |
| IV | Phân đạm | 1 | Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức CO(NH2)2. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng Nts) ≥ 46%; Hàm lượng Biuret ≤ 1,2%; Độ ẩm ≤ 1%. |
| V | Phân DAP | 1 | Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức (NH4)2HPO4. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng Nts) ≥ 15%; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng P2O5hh) ≥ 42%; Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm; Độ ẩm ≤ 2,5%. |
| VI | Phân NPK | 1 | Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng Nts, P2O5hh, K2Ohh) ≥ 18%. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 3%. Độ ẩm ≤ 5%. |
| VII | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |
| 1 | Thuốc trừ sâu | 1 | Buprofezin (min 98%) |
|  |  | 2 | Dinotefuran (min 89%) |
|  |  | 3 | Fenobucarb (BPMC) (min 96%) |
|  |  | 4 | Imidacloprid (min 96%) |
|  |  | 5 | Pymetrozine (min 95%) |
| 2 | Thuốc trừ bệnh | 1 | Fenoxanil (min 95%) |
|  |  | 2 | Fosetyl-aluminium (min 95%) |
|  |  | 3 | Isoprothiolane (min 96%) |
|  |  | 4 | Kasugamycin (min 70%) |
|  |  | 5 | Metalaxyl (min 95%) |
|  |  | 6 | Tricyclazole (min 95%) |
| 3 | Thuốc trừ cỏ | 1 | Ametryn (min 96%) |
|  |  | 2 | Glufosinate ammonium (min 95%) |
|  |  | 3 | Pretilachlor (min 95%) |
|  |  | 4 | Quinclorac (min 96%) |
| VIII | Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho thực vật | 1 | Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc bảo vệ thực vật |
| IX | Thức ăn chăn nuôi |  |  |
| 1 | Nhóm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | 1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho Lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi) |
|  |  | 2 | Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt (giai đoạn trước xuất chuồng) |
|  |  | 3 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng) |
|  |  | 4 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn trước xuất chuồng) |
| 2 | Nhóm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi | 1 | Ngô hạt |
|  |  | 2 | Khô dầu đậu tương |
|  |  | 3 | DDGS |
|  |  | 4 | Cám gạo |
|  |  | 5 | Lúa mì |
|  |  | 6 | Lysine |
|  |  | 7 | Methionine |
| X | Thức ăn thủy sản | 1 | Thức ăn hỗn hợp nuôi các đối tượng: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nuôi cá tra, nuôi cá rô phi/điêu hồng, nuôi cá biển, nuôi cá nước lạnh. |
|  |  | 2 | Thức ăn bổ sung (chất bổ sung thức ăn); chế phẩm sinh học; hỗn hợp khoáng, vitamin. |
|  |  | 3 | Nguyên liệu sản xuất thức ăn: Bột cá > 55% độ đạm; Bột thịt xương, bột huyết; Ngô, sắn/khoai mỳ, khô dầu, đậu tương, cám gạo chiết ly;Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg). |
| XI | Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc |  |  |
| XII | Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm |  |  |
| XIII | Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho chó, mèo |  |  |
| XIV | Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 1 | Chloramin; Iodine; Benzalkonium; Glutaraldehyde; Chlorine; thuốc tím (KMnO4); Formol; Sulfate đồng (CuSO4). |
| XV | Trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 1 | Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracyline; Kanammycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin. |
| XVI | Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y; |  |  |
| XVII | Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y, vắc xin thú y |  |  |
| XVIII | Muối ăn | 1 | Muối thực phẩm Là muối được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm, có hàm lượng các chất theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-193:2021/BNNPTNT |
|  |  | 2 | Muối tinh Là muối đã qua chế biến, có hàm lượng các chất theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 194:2021/BNNPTNT |
| **B** | **ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT HÀNG HÓA DỊCH VỤ THỰC HIỆN BÌNH ỔN GIÁ** |  |  |
| I | Thóc tẻ | 1 | Hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu |
| II | Gạo tẻ | 1 | Gạo trắng |
|  |  | 2 | Gạo thơm |
| III | Phân đạm; | 1 | Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức CO(NH2)2. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng Nts) ≥ 46%; Hàm lượng Biuret ≤ 1,2%; Độ ẩm ≤ 1%. |
| IV | Phân DAP; | 1 | Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức (NH4)2HPO4. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng Nts) ≥ 15%; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng P2O5hh) ≥ 42%; Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm; Độ ẩm ≤ 2,5%. |
| V | Phân NPK | 1 | Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng Nts, P2O5hh, K2Ohh) ≥ 18%. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 3%. Độ ẩm ≤ 5%. |
| VI | Thuốc bảo vệ thực vật |  |  |
| 1 | Thuốc trừ sâu | 1 | Buprofezin (min 98%) |
|  |  | 2 | Dinotefuran (min 89%) |
|  |  | 3 | Fenobucarb (BPMC) (min 96%) |
|  |  | 4 | Imidacloprid (min 96%) |
|  |  | 5 | Pymetrozine (min 95%) |
| 2 | Thuốc trừ bệnh | 1 | Fenoxanil (min 95%) |
|  |  | 2 | Fosetyl-aluminium (min 95%) |
|  |  | 3 | Isoprothiolane (min 96%) |
|  |  | 4 | Kasugamycin (min 70%) |
|  |  | 5 | Metalaxyl (min 95%) |
|  |  | 6 | Tricyclazole (min 95%) |
| 3 | Thuốc trừ cỏ | 1 | Ametryn (min 96%) |
|  |  | 2 | Glufosinate ammonium (min 95%) |
|  |  | 3 | Pretilachlor (min 95%) |
|  |  | 4 | Quinclorac (min 96%) |
| VII | Thức ăn chăn nuôi | 1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho Lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi) |
|  |  | 2 | Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt (giai đoạn trước xuất chuồng) |
|  |  | 3 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng) |
|  |  | 4 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn trước xuất chuồng) |
| VIII | Thức ăn thủy sản | 1 | Thức ăn hỗn hợp nuôi cá rô phi, điêu hồng, cá chép |
|  |  | 2 | Thức ăn hỗn hợp nuôi cá tầm, cá hồi |
|  |  | 3 | Thức ăn hỗn hợp nuôi cá song, cá vược, cá chim vây vàng, cá giò |
| IX | Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc | 1 | Vắc xin Lở mồm long móng |
|  |  | 2 | Vắc xin Tai xanh (PRRS) |
|  |  | 3 | Vắc xin Tụ huyết trùng |
|  |  | 4 | Vắc xin Dịch tả lợn cổ điển |
|  |  | 5 | Vắc xin Nhiệt thán |
|  |  | 6 | Vắc xin Viêm da nổi cục |
| X | Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm | 1 | Vắc xin cúm gia cầm thể độc lực cao |
|  |  | 2 | Vắc xin Dịch tả vịt |
|  |  | 3 | Vắc xin Newcastle |
| XI | Vắc-xin phòng bệnh cho chó, mèo | 1 | Vắc xin Dại |